



MOORE AISC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN
LÂM NGHIỆP TIỀN PHONG**

MOORE AISC Auditing and Informatics Services Company Limited
An independent member firm of Moore Global Network Limited

MỤC LỤC

--- oOo ---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Ban Lãnh đạo trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Lâm nghiệp Tiền Phong được thành lập theo Quyết định số 3726/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300100201 đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ tám (08) ngày 08 tháng 01 năm 2025 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty là công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng rừng kinh tế;
- Bán buôn nông, lâm sản, nguyên liệu (trụ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán lâm sản;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp. Chi tiết: Kinh doanh giống cây lâm nghiệp;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom rạ và vật liệu tết bện. Chi tiết: Chế biến lâm sản;
- Khai thác lâm sản khác từ gỗ. Chi tiết: Khai thác lâm sản;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt. Chi tiết: Dịch vụ nông lâm;
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu. Chi tiết: Trồng cây dược liệu;
- Trồng rau, đậu và các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết trồng hoa, cây cảnh;
- Trồng cây hàng năm khác.

Tên tiếng anh: TIEN PHONG FORESTRY ONE NUMBER STATE LIMITED COMPANY.

Tên viết tắt: Tien Phong Forestry Co., Ltd

Trụ sở chính: Cư Chánh, Phường Thủy Bằng, Quận Thuận Hóa, Thành phố Huế, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Ban Lãnh đạo và Kế toán trưởng:

Thành viên Ban Lãnh đạo và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Ban Lãnh đạo và Kế toán trưởng

Ông Tôn Thất Ái Tín

Chủ tịch- Giám đốc

Bà Lê Thị Thanh Bình

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Tôn Thất Ái Tín

Chủ tịch- Giám đốc

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISIC tại Đà Nẵng được bổ nhiệm là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.



BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5. Cam kết của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Lãnh đạo đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Lãnh đạo, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.



Tôn Thất Ái Tín
Chủ tịch Công ty

Số: C0624035-R/MOORE AISDN-DN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

KÍNH GỬI BAN LÃNH ĐẠO

CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP TIỀN PHONG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Nhà Nước Một Thành Viên Lâm Nghiệp Tiền Phong (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2025, từ trang 5 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo Công ty

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

MOORE AISC



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Nhà Nước Một Thành Viên Lâm Nghiệp Tiền Phong tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến thuyết minh báo cáo tài chính mục V.14 "Thuế và các khoản phải nộp nhà nước". Trong kỳ, Công ty đã hoàn trả vào Ngân sách tỉnh số tiền đã bổ sung vốn điều lệ cho công ty từ lợi nhuận còn lại của các năm trước với số tiền là 6.898.803.585 đồng theo Công văn số 3872/UBND-DN ngày 22 tháng 04 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế. Hiện Công ty đã hoàn tất việc nộp số tiền trên vào Ngân sách tỉnh và đang chờ quyết định sau cùng của Ủy ban nhân dân tỉnh để thực hiện điều chỉnh các khoản mục có liên quan trên Báo cáo tài chính.

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 02 năm 2025

Chị Huỳnh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC tại Đà Nẵng



Huỳnh Tiểu Phụng

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1269-2023-005-1

Hồ Thị Hà Lan

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3080-2024-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		22.158.137.210	21.616.162.683
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	688.539.848	1.153.310.920
1. Tiền	111		688.539.848	1.153.310.920
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	7.500.000.000	12.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7.500.000.000	12.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		485.511.521	3.048.296.112
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	162.650.000	1.506.903.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	-	222.806.500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	322.861.521	1.318.586.612
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	4.073.101.830	3.427.101.468
1. Hàng tồn kho	141		4.073.101.830	3.427.101.468
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.410.984.011	1.987.454.183
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	9.410.984.011	1.987.454.183
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		47.121.149.177	46.734.588.288
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		7.800.557.071	9.034.981.753
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	7.800.557.071	9.034.981.753
- Nguyên giá	222		22.835.368.667	22.274.917.667
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.034.811.596)	(13.239.935.914)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	-
- Nguyên giá	228		67.980.000	67.980.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(67.980.000)	(67.980.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		38.899.779.463	36.755.988.475
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.10	38.899.779.463	36.391.719.975
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	-	364.268.500
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		420.812.643	943.618.060
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	420.812.643	943.618.060
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		69.279.286.387	68.350.750.971

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		14.178.584.197	14.270.738.246
I. Nợ ngắn hạn	310		9.507.371.547	7.980.517.096
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	-	7.352.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	567.258.000	130.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	33.295.042	823.494.347
4. Phải trả người lao động	314	V.15	3.513.428.775	4.000.328.764
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	79.463.742	77.556.358
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	207.159.510	227.856.981
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	3.149.778.654	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19	886.151.000	1.705.265.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	1.070.836.824	1.008.663.646
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		4.671.212.650	6.290.221.150
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	3.098.594.000	4.457.574.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.19	1.542.140.850	1.452.559.150
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.21	30.477.800	380.088.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		55.100.702.190	54.080.012.725
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	54.828.235.290	53.766.531.325
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31.813.325.843	31.813.325.843
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.897.150.533	9.417.006.632
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		118.953.700	118.953.700
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.959.090.400	12.377.530.336
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(80.000)	-
- LNST chưa phân phối năm này	421b		10.959.170.400	12.377.530.336
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		39.714.814	39.714.814
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		272.466.900	313.481.400
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	41.651.000	135.775.300
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	V.24	230.815.900	177.706.100
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		69.279.286.387	68.350.750.971

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Diễm Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Thanh Bình

Huế, ngày 28 tháng 02 năm 2025



CHỦ TỊCH CÔNG TY

Phan Thất Ái Tín

5/2
ANH
TNH
N V
N H
AIS
NG
DA

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

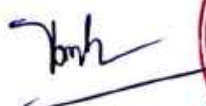
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	37.280.630.207	37.021.841.050
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	37.280.630.207	37.021.841.050
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	23.129.111.237	21.798.811.934
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		14.151.518.970	15.223.029.116
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	306.838.071	923.665.036
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	31.062.000	42.422.620
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	3.128.522.567	2.302.723.255
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		11.298.772.474	13.801.548.277
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.909.062.774	1.843.473.782
12. Chi phí khác	32	VI.8	749.644.236	1.273.814.004
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.159.418.538	569.659.778
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		12.458.191.012	14.371.208.055
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1.499.020.612	1.993.677.719
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		10.959.170.400	12.377.530.336

NGƯỜI LẬP BIỂU


Trần Thị Diễm Hằng

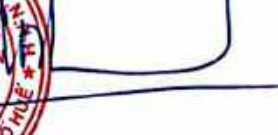
KẾ TOÁN TRƯỞNG


Lê Thị Thanh Bình

Huế, ngày 28 tháng 02 năm 2025

CHỦ TỊCH CÔNG TY




Tôn Thất Ái Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		40.424.067.262	38.012.613.400
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(17.634.822.107)	(17.879.474.207)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.312.151.261)	(7.217.819.959)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	V.14	(2.297.005.018)	(1.660.513.666)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.728.424.440	2.345.196.294
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(20.395.528.805)	(11.886.172.435)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.487.015.489)	1.713.829.427
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(13.491.200)	(755.038.200)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.500.000.000)	(30.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		15.000.000.000	20.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		473.501.084	734.349.968
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.960.009.884	(10.520.688.232)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	IX	3.149.778.654	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.087.544.121)	(3.380.479.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(937.765.467)	(3.380.479.000)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
Lưu chuyển tiền thuần trong năm ($50 = 20+30+40$)	50		(464.771.072)	(12.187.337.805)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.153.310.920	13.340.648.725
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm ($70 = 50+60+61$)	70	V.1	688.539.848	1.153.310.920

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Diễm Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Thanh Bình

Huê ngày 28 tháng 02 năm 2025



CHỦ TỊCH CÔNG TY

Tôn Thất Ái Tín

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Lâm nghiệp Tiền Phong được thành lập theo Quyết định số 3726/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300100201 đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ tám (08) ngày 08 tháng 01 năm 2025 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên.

Tên tiếng anh: TIEN PHONG FORESTRY ONE NUMBER STATE LIMITED COMPANY.

Tên viết tắt: Tien Phong Forestry Co., Ltd.

Trụ sở chính: Cư Chánh, Phường Thủy Bằng, Quận Thuận Hóa, Thành phố Huế, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Trồng rừng, khai thác rừng, sản xuất cây giống.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng rừng kinh tế;
- Bán buôn nông, lâm sản, nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán lâm sản;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp. Chi tiết: Kinh doanh giống cây lâm nghiệp;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm rạ và vật liệu tết bện. Chi tiết: Chế biến lâm sản;
- Khai thác lâm sản khác từ gỗ. Chi tiết: Khai thác lâm sản;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt. Chi tiết: Dịch vụ nông lâm;
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu. Chi tiết: Trồng cây dược liệu;
- Trồng rau, đậu và các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết trồng hoa, cây cảnh;
- Trồng cây hằng năm khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 97 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 101 nhân viên)

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Ban Lãnh đạo đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC cũng như thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải thu của khách hàng** phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- **Phải thu khác** phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

51
NH
TN
N
AI
LN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác (tiếp theo)

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thực hiện dự án trồng cây.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo thực tế đích danh.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**6.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Công nghệ nuôi cấy mô

Công nghệ nuôi cấy mô là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã bỏ ra tính đến thời điểm Công nghệ nuôi cấy mô được đưa vào sử dụng

6.3. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>10 - 22 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>8 - 10 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, thuyền dẫn</i>	<i>10 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>10 năm</i>
<i>Công nghệ nuôi cấy mô</i>	<i>03 năm</i>

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay) có liên quan để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

Chi phí khác: Chi phí chứng chỉ FSC trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian 5 năm.

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải trả người bán** phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- **Phải trả khác** phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của Ngân hàng tín dụng.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm các khoản chi phí điện nước tháng 12.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: Dự phòng phải trả chi phí đầu tư trồng và chăm sóc rừng.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành do nhà nước giao vốn các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp được ghi nhận theo số vốn Ngân sách Nhà nước giao.

Vốn khác của chủ sở hữu: được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào Quyết Định của Ủy ban Nhân Dân Tỉnh Thừa Thiên Huế hàng năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn năm (5) điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 17

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí lãi vay.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty đã được thanh tra kiểm tra thuế đến năm 2019.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: Công ty được áp dụng mức thuế suất TNDN là 10% đối với hoạt động kinh doanh chính theo Văn bản Chính sách thuế số 3856/TCT-CS ngày 10 tháng 10 năm 2018 của Tổng cục thuế, 15% đối với hoạt động kinh doanh theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ và 20% đối với hoạt động kinh doanh khác.

19. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản phải thu khách hàng.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Bên liên quan

Theo chuẩn mực kế toán số 26 - Thông tin về các bên liên quan tại công ty như sau:

(i) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với doanh nghiệp như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;

(ii) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

21. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2024	01/01/2024
Tiền	688.539.848	1.153.310.920
Tiền mặt	74.911.987	295.514.666
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	613.627.861	787.516.454
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - VND	383.472.165	596.361.760
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - VND	86.092.783	87.696.868
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương - VND	41.692.099	-
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - VND	102.370.814	103.457.826
Tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước (thực hiện Dự án Nghiên cứu khoa học) - VND	-	70.279.800
Cộng	688.539.848	1.153.310.920

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	7.500.000.000	7.500.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i>	<i>7.500.000.000</i>	<i>7.500.000.000</i>	<i>12.000.000.000</i>	<i>12.000.000.000</i>
Cộng	7.500.000.000	7.500.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000

+ Tại 31/12/2024, khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với giá trị 7.500.000.000 VND, lãi suất 2,9%/ năm và 3,4%/năm.

Giá trị giấy tờ có giá dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 3.500.000.000 đồng.

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Khách hàng trong nước	162.650.000	-	1.506.903.000	-
<i>Sở NN&PTNT Thừa Thiên Huế</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1.023.103.000</i>	<i>-</i>
<i>Nguyễn Thị Hằng</i>	<i>160.150.000</i>	<i>-</i>	<i>236.650.000</i>	<i>-</i>
<i>Khách hàng khác</i>	<i>2.500.000</i>	<i>-</i>	<i>247.150.000</i>	<i>-</i>
Cộng	162.650.000	-	1.506.903.000	-

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nhà cung cấp trong nước	-	-	222.806.500	-
<i>Kỳ Hữu Thanh</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>35.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Nguyễn Văn Nhi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>31.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Trường Đại học Nông Lâm Huế</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>126.806.500</i>	<i>-</i>
<i>Khách hàng khác</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>30.000.000</i>	<i>-</i>
Cộng	-	-	222.806.500	-

5. Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	175.500.000	-	409.421.500	-
Lãi dự thu	102.594.521	-	269.257.534	-
Phải thu khác	44.767.000	-	639.907.578	-
<i>Phải thu lãi góp vốn trống rình 2022</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>458.397.578</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu của công nhân sản xuất</i>	<i>12.250.000</i>	<i>-</i>	<i>119.750.000</i>	<i>-</i>
<i>Dự án Khoa học Công nghệ</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>12.400.000</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>32.517.000</i>	<i>-</i>	<i>49.360.000</i>	<i>-</i>
Cộng	322.861.521	-	1.318.586.612	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Hàng tồn kho	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	111.501.000	-	126.039.500	-
Chi phí SX, KD dở dang cây giống, KTR	1.098.451.566	-	275.542.918	-
Thành phẩm	2.827.374.264	-	3.025.519.050	-
Hàng hoá	35.775.000	-	-	-
Cộng	4.073.101.830	-	3.427.101.468	-

7. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2024	01/01/2024
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	313.959.017	780.190.112
Chi phí cải tạo vườn ương	-	20.956.522
Chi phí chứng chỉ FSC	106.853.626	142.471.426
Cộng	420.812.643	943.618.060

8. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 35)

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Công nghệ nuôi cấy mô	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	67.980.000	67.980.000
Số dư cuối năm	67.980.000	67.980.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	67.980.000	67.980.000
Số dư cuối năm	67.980.000	67.980.000
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-

- * Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có
- * Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 67.980.000 VND
- * Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có
- * Thuyết minh số liệu và các giải trình khác: không có.

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí đầu tư trồng rừng	38.899.779.463	38.899.779.463	36.391.719.975	36.391.719.975
Cộng	38.899.779.463	38.899.779.463	36.391.719.975	36.391.719.975



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2024	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ/ chi sự nghiệp, quỹ KHCN trong năm	31/12/2024
Dự án Khoa học công nghệ	364.268.500	24.741.200	389.009.700	-
Cộng	364.268.500	24.741.200	389.009.700	-

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nhà cung cấp trong nước	-	-	7.352.000	7.352.000
Công ty TNHH MTV Đầu Tư và Xây dựng Tri Phát	-	-	7.352.000	7.352.000
Cộng	-	-	7.352.000	7.352.000

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Khách hàng trong nước	567.258.000	130.000.000
Cty Hưng Nhung	252.500.000	-
Trần Thị Sung	282.758.000	-
Công ty TNHH Trịnh Trung Dũng	-	50.000.000
Huỳnh Minh Sang	-	50.000.000
Trần Xuân Tam	-	30.000.000
Khách hàng khác	32.000.000	-
Cộng	567.258.000	130.000.000

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2024
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	47.698.568	30.378.281	47.698.568	30.378.281
Thuế thu nhập doanh nghiệp	771.910.848	1.499.020.612	2.270.931.460	-
Thuế thu nhập cá nhân	3.884.931	769.053.635	770.077.810	2.860.756
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	56.005	-	56.005
Cộng	823.494.347	2.298.508.533	3.088.707.838	33.295.042

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (tiếp theo)

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2024
b. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-	26.073.558	26.073.558
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	140.077.961	470.326.282	330.248.321	-
Các thuế khác	787.347	21.588.678	21.588.678	787.347
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (*)	1.846.588.875	2.885.968.562	10.423.502.793	9.384.123.106
Cộng	1.987.454.183	3.377.883.522	10.801.413.350	9.410.984.011

(*) Trong đó, Công ty đã hoàn trả vào Ngân sách tỉnh số tiền đã bổ sung vốn điều lệ cho công ty từ lợi nhuận còn lại của các năm trước với số tiền là 6.898.803.585 đồng theo Công văn số 3872/UBND-DN ngày 22 tháng 04 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

	Mức thuế suất
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng dịch vụ phát thực bì	5%
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng hoạt động khai thác rừng và sản xuất cây giống	Không chịu thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty được áp dụng mức thuế suất TNDN là 10% đối với hoạt động kinh doanh chính theo Văn bản Chính sách thuế số 3856/TCT-CS ngày 10 tháng 10 năm 2018 của Tổng cục thuế, 15% đối với hoạt động kinh doanh theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ và 20% đối với hoạt động kinh doanh khác.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê như sau:

Vị trí đất	Mức tiền thuê
81 lô đất ở các xã Thủy Bằng, Hương Thọ, Hương Bình, Bình Thành, Bình Điện,....	12.000-33.000 đ/m2

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Phải trả người lao động

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền lương phải trả	3.513.428.775	4.000.328.764
Cộng	3.513.428.775	4.000.328.764

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2024	01/01/2024		
Chi phí điện nước	79.463.742	77.556.358		
Cộng	79.463.742	77.556.358		
17. Phải trả khác	31/12/2024	01/01/2024		
a. Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn	15.926.100	-		
Phải trả khác	191.233.410	227.856.981		
Chi phí thiết kế khai thác rừng	-	40.199.200		
Phải trả CNSX, BVR giao khoán	155.898.500	-		
Bảo hành công trình	-	32.794.110		
Dự án rừng mua nhiệt đới	-	135.110.100		
Phải trả khác	35.334.910	19.753.571		
Cộng	207.159.510	227.856.981		
b. Dài hạn				
Thu vốn góp trồng rừng	3.098.594.000	4.457.574.000		
Cộng	3.098.594.000	4.457.574.000		
18. Vay ngắn hạn	31/12/2024	01/01/2024		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng	3.149.778.654	3.149.778.654	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Huế	3.149.778.654	3.149.778.654	-	-
Cộng	3.149.778.654	3.149.778.654	-	-

Trình bày thông tin chi tiết về từng khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

18.1. Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt nam- Chi nhánh Huế để bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh với lãi suất cố định 5,7%/ năm, thời hạn vay 2 tháng, kể từ ngày 31/12/2024. Khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

18.2. Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính trong năm như sau

	Ngắn hạn	
	Năm nay	Năm trước
Vay ngắn hạn		
Số đầu năm	-	-
Số tiền vay phát sinh	3.149.778.654	-
Số cuối năm	3.149.778.654	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Dự phòng phải trả		31/12/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn			
Dự phòng trích quỹ tiền lương		886.151.000	1.705.265.000
Cộng		886.151.000	1.705.265.000
b. Dài hạn			
Dự phòng rủi ro rừng trồng theo TT 52-BTC		1.542.140.850	1.452.559.150
Cộng		1.542.140.850	1.452.559.150
Dự phòng nợ phải trả - chi tiết phát sinh như sau:			
	Ngắn hạn	Dài hạn	
Số đầu năm	1.705.265.000	1.452.559.150	
Tăng do trích lập	886.151.000	291.685.700	
Số hoàn nhập	(1.705.265.000)	(202.104.000)	
Số cuối năm	886.151.000	1.542.140.850	
20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		Năm 2024	Năm 2023
Số đầu năm	1.008.663.646	875.968.246	
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	2.975.733.081	2.801.682.242	
Tăng khác	875.208.245	818.049.000	
Chi quỹ	(3.788.768.148)	(3.487.035.842)	
Số cuối năm	1.070.836.824	1.008.663.646	
21. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	Cộng
Số đầu năm	380.088.000	380.088.000	
TSCĐ hình thành từ dự án KHCN	(232.911.000)	(232.911.000)	
Thực hiện dự án KHCN	(116.699.200)	(116.699.200)	
Số cuối năm	30.477.800	30.477.800	
22. Vốn chủ sở hữu			
1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang 36)			
2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu			
	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2024	01/01/2024
Vốn góp của Nhà nước	100%	31.813.325.843	31.813.325.843
Cộng	100%	31.813.325.843	31.813.325.843

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ còn phải góp
	VND/USD	Tỷ lệ %	VND/USD	VND/USD
Góp vốn bằng tiền	31.813.325.843	100%	31.813.325.843	-
Cộng	31.813.325.843	100%	31.813.325.843	-

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã góp đủ vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 31.813.325.843 VND.

3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Năm 2024 Năm 2023

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp đầu năm	31.813.325.843	31.813.325.843
Vốn góp cuối năm	31.813.325.843	31.813.325.843

Cổ tức, lợi nhuận đã chia (*)

6.921.733.354	5.444.991.070
---------------	---------------

(*) Trong đó:

Chia lãi bên góp vốn trồng rừng	4.110.464.000	2.922.081.422
Nộp vào ngân sách	2.811.269.354	2.522.909.648

4. Phân phối lợi nhuận

Trình bày thông tin về việc phân phối lợi nhuận trong năm:

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Quyết định số 2508/QĐ- UBND ngày 26 tháng 09 năm 2024 như sau:

	Số tiền
· Nộp vào Ngân sách tỉnh	2.811.269.354
· Trích quỹ đầu tư phát triển	2.480.143.901
· Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.975.733.081
Cộng	8.267.146.336

5. Các quỹ của doanh nghiệp

31/12/2024 01/01/2024

Quỹ đầu tư phát triển	11.897.150.533	9.417.006.632
Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu	118.953.700	118.953.700
Cộng	12.016.104.233	9.535.960.332

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu: được hình thành từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc khen thưởng hoặc các mục đích khác phục vụ công tác điều hành của ban lãnh đạo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23. Nguồn kinh phí	Năm 2024	Năm 2023
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	135.775.300	743.407.500
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	770.628.375	41.651.000
Chi sự nghiệp	(864.752.675)	(649.283.200)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	41.651.000	135.775.300
24. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	Năm 2024	Năm 2023
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	177.706.100	213.130.500
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	118.100.000	-
Số khấu hao	(64.990.200)	(35.424.400)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	230.815.900	177.706.100

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu hoạt động bán cây con, lan	11.730.393.200	12.242.141.050
Doanh thu khai thác rừng	25.133.000.000	24.779.700.000
Doanh thu khác	417.237.007	-
Cộng	37.280.630.207	37.021.841.050
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu thuần hoạt động bán cây con, lan	11.730.393.200	12.242.141.050
Doanh thu thuần khai thác rừng	25.133.000.000	24.779.700.000
Doanh thu khác	417.237.007	-
Cộng	37.280.630.207	37.021.841.050
3. Giá vốn hàng bán	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn hoạt động bán cây con, lan	12.945.246.854	13.442.537.189
Giá vốn khai thác rừng	9.796.825.503	8.356.274.745
Giá vốn khác	387.038.880	-
Cộng	23.129.111.237	21.798.811.934
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	306.838.071	923.665.036
Cộng	306.838.071	923.665.036
5. Chi phí bán hàng	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí cho nhân viên	6.800.000	9.838.000
Chi phí vật liệu, bao bì	652.000	26.084.620
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.610.000	6.500.000
Cộng	31.062.000	42.422.620



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2024	Năm 2023
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí cho nhân viên	2.454.263.949	1.072.161.138
Chi phí vật liệu quản lý	65.778.000	477.654.478
Chi phí đồ dùng văn phòng	100.614.712	100.793.846
Chi phí khấu hao tài sản cố định	351.122.800	82.946.600
Thuế, phí và lệ phí	487.217.037	79.117.763
Dự phòng tiền lương	886.151.000	1.705.265.000
Hoàn nhập dự phòng tiền lương	(1.705.265.000)	(1.644.588.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	233.251.799	277.836.330
Các chi phí khác	255.388.270	151.536.100
Cộng	3.128.522.567	2.302.723.255
7. Thu nhập khác		
Chuyển giao TS từ dự án KHCN	232.911.000	-
Thu đền bù, GPMB	723.594.000	-
Xử lý thực bì, lâm ĐRCL PCCR	444.233.333	796.768.571
Dự án FMCR	-	71.988.190
Hoàn nhập trích dự phòng rủi ro rừng trồng 2015-2016	202.104.000	136.595.000
Các khoản khác	306.220.441	838.122.021
Cộng	1.909.062.774	1.843.473.782
8. Chi phí khác		
Chi phí cây giao khoán	40.991.920	360.626.400
Dự án FMCR	-	74.301.000
Trồng Thông cảnh quan (Sân bay Phú Bái)	-	31.600.000
Chi phí phát dọn thực bì	418.326.670	748.755.240
Các khoản phạt, chậm nộp thuế	71.699.208	876.764
Các khoản khác	218.626.438	57.654.600
Cộng	749.644.236	1.273.814.004
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.302.310.515	3.323.647.626
Chi phí nhân công	16.947.169.280	17.076.610.989
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.729.885.482	1.539.989.946
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.747.960.410	5.497.890.975
Chi phí khác bằng tiền	1.694.193.467	2.068.439.272
Cộng	29.421.519.154	29.506.578.808

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.458.191.012	14.371.208.055
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	298.010.379	31.358.764
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Chi phí không khớp hợp lý	74.457.579	31.358.764
- Chi phí khấu hao xe ô tô	223.552.800	-
3. Thu nhập chịu thuế (3=1+2)	12.756.201.391	14.403.366.819
+ Thu nhập chịu thuế suất 10%	10.193.502.856	5.287.172.082
+ Thu nhập chịu thuế suất 15%	1.021.984.347	7.600.906.159
+ Thu nhập chịu thuế suất 20%	1.540.714.188	1.515.288.578
4. Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	1.480.790.775	1.971.910.848
+ Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 10%	1.019.350.286	528.717.208
+ Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 15%	153.297.652	1.140.135.924
+ Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 20%	308.142.838	303.057.716
6. Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	18.229.837	21.766.871
5. Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.499.020.612	1.993.677.719

VII. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Lãnh đạo xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Lãnh đạo giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản tiền và các khoản tiền gửi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
VND	+ 100	50.387.612
VND	- 100	(50.387.612)
Năm trước		
VND	+ 100	131.533.109
VND	- 100	(131.533.109)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	3.149.778.654	-	-	3.149.778.654
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	270.697.152	3.098.594.000	-	3.369.291.152
Cộng	3.420.475.806	3.098.594.000	-	6.519.069.806

Ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Phải trả người bán	7.352.000	-	-	7.352.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	284.615.425	4.457.574.000	-	4.742.189.425
Cộng	291.967.425	4.457.574.000	-	4.749.541.425

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng (18 - Vay ngắn hạn).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Xem bảng trình bày trang 37

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023. Tuy nhiên, Ban Lãnh đạo Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ CỦA NGƯỜI CHỨC VỤ

IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2024	Năm 2023
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	3.149.778.654	-

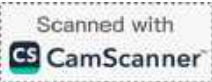
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.
2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính
- Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.
3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan
- Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.
- 3a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*
- Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Ban Lãnh đạo. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.
- Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Trong năm Công ty cũng không phát sinh giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.
- 3a.1. *Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ*
- Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.
- 3a.2. *Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*
- Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.
- 3a.3. *Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*
- | | Tính chất thu nhập | Năm 2024 | Năm 2023 |
|--------------|----------------------|---------------|-------------|
| Ban Lãnh đạo | Tiền lương và thưởng | 1.085.986.828 | 831.988.783 |
| Cộng | | 1.085.986.828 | 831.988.783 |
- 3b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*
- 3b.1. *Giao dịch với các bên liên quan khác*
- Công ty không phát sinh giao dịch với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết.
- Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết.
- 3b.2. *Công nợ các bên liên quan khác*
- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có công nợ với các bên liên quan khác.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2024

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: bán cây con, khai thác rừng và dịch vụ khác. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Bán cây con, lan	11.730.393.200	12.945.246.854	(1.214.853.654)
Khai thác rừng	25.133.000.000	9.796.825.503	15.336.174.497
Dịch vụ khác	417.237.007	387.038.880	30.198.127
Cộng	37.280.630.207	23.129.111.237	14.151.518.970

b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2023

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: bán cây con và khai thác rừng. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Bán cây con, lan	12.242.141.050	13.442.537.189	(1.200.396.139)
Khai thác rừng	24.779.700.000	8.356.274.745	16.423.425.255
Cộng	37.021.841.050	21.798.811.934	15.223.029.116

5. Thông tin so sánh

Áp dụng hồi tố thay đổi các sai sót

Lĩnh vực trồng rừng và khai thác sản phẩm rừng trồng có chu kỳ sản xuất kéo dài (05 năm trở lên), chi phí sản xuất dở dang lớn. Năm 2023, Công ty xác định chi phí giá vốn chưa hợp lý do hạch toán vào giá vốn đối với diện tích rừng chưa khai thác. Kiểm toán nhà nước xác định giảm chi phí giá vốn bán hàng số tiền 2.146 triệu đồng, tăng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn 2.146 trđ; xác định thuế TNDN phải nộp tăng thêm 254 trđ theo biên bản kiểm toán ngày 06/05/2024.

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh các sai sót đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2023	Năm 2023	Chênh lệch do các điều chỉnh
		Số liệu trước điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	
Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
1. Khoản mục Giá vốn hàng bán	11	23.945.351.389	21.798.811.934	2.146.539.455
2. Khoản mục Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	12.224.668.600	14.371.208.055	(2.146.539.455)
3. Khoản mục Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.739.477.880	1.993.677.719	(254.199.839)
4. Khoản mục Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	10.485.190.720	12.377.530.336	(1.892.339.616)

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Thông tin so sánh (tiếp theo)

Chi tiêu	Mã số	01/01/2024	01/01/2024	Chênh lệch do các điều chỉnh
		Số liệu trước điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	
Trên bảng cân đối kế toán				
1. Khoản mục Chi phí SX, KD DD dài hạn	241	34.245.180.520	36.391.719.975	(2.146.539.455)
2. Khoản mục Tài sản dài hạn	200	44.588.048.833	46.734.588.288	(2.146.539.455)
3. Khoản mục Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	569.294.508	823.494.347	(254.199.839)
4. Khoản mục Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	10.485.190.720	12.377.530.336	(1.892.339.616)

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Diễm Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Thanh Bình



Tôn Thất Ái Tín

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	15.372.699.390	4.107.264.184	1.212.420.000	1.582.534.093	22.274.917.667
Mua trong năm	-	209.440.000	-	-	209.440.000
ĐT XD CB h. thành	232.911.000	-	-	-	232.911.000
Tặng khác	118.100.000	-	-	-	118.100.000
Số dư cuối năm	15.723.710.390	4.316.704.184	1.212.420.000	1.582.534.093	22.835.368.667
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.699.014.179	3.027.004.350	490.663.900	1.023.253.485	13.239.935.914
Khấu hao trong năm	1.127.017.882	311.690.200	338.522.800	17.644.800	1.794.875.682
Số dư cuối năm	9.826.032.061	3.338.694.550	829.186.700	1.040.898.285	15.034.811.596
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	6.673.685.211	1.080.259.834	721.756.100	559.280.608	9.034.981.753
Số dư cuối năm	5.897.678.329	978.009.634	383.233.300	541.635.808	7.800.557.071

- * Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.
- * Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.763.127.152 VND
- * Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không có.
- * Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.
- * Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời của Báo cáo tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.22. Vốn chủ sở hữu

1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	31.813.325.843	7.135.038.679	118.953.700	39.714.814	10.528.641.265	49.635.674.301
Lợi nhuận sau thuế năm 2023	-	-	-	-	12.377.530.336	12.377.530.336
Chia lãi cho các bên góp vốn trồng rừng	-	-	-	-	(2.922.081.422)	(2.922.081.422)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.801.682.242)	(2.801.682.242)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	2.281.967.953	-	-	(2.281.967.953)	-
Nộp tiền vào ngân sách tỉnh theo Quyết định số 2082/QĐ-UNND Thừa Thiên Huế ngày 08/09/2023 về việc phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022	-	-	-	-	(2.522.909.648)	(2.522.909.648)
Số dư cuối năm trước	31.813.325.843	9.417.006.632	118.953.700	39.714.814	12.377.530.336	53.766.531.325
Số dư đầu năm nay	31.813.325.843	9.417.006.632	118.953.700	39.714.814	12.377.530.336	53.766.531.325
Lợi nhuận sau thuế năm 2024	-	-	-	-	10.959.170.400	10.959.170.400
Chia lãi cho các bên góp vốn trồng rừng	-	-	-	-	(4.110.464.000)	(4.110.464.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.975.733.081)	(2.975.733.081)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	2.480.143.901	-	-	(2.480.143.901)	-
Nộp tiền vào NSNN theo QĐ số 2508/QĐ-UBND ngày 26/9/2024 về việc phê duyệt phương án phân phối LNST năm 2023	-	-	-	-	(2.811.269.354)	(2.811.269.354)
Số dư cuối năm nay	31.813.325.843	11.897.150.533	118.953.700	39.714.814	10.959.090.400	54.828.235.290



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2024		31/12/2022		31/12/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.500.000.000	-	12.000.000.000	-	7.500.000.000	12.000.000.000
- Phải thu khách hàng	162.650.000	-	1.506.903.000	-	162.650.000	1.506.903.000
- Tiền và các khoản tương đương tiền	688.539.848	-	1.153.310.920	-	688.539.848	1.153.310.920
TỔNG CỘNG	8.674.051.369	-	15.978.800.532	-	8.674.051.369	15.978.800.532
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	3.149.778.654	-	-	-	3.149.778.654	-
- Phải trả người bán	-	-	7.352.000	-	-	7.352.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	3.369.291.152	-	4.762.987.339	-	3.369.291.152	4.762.987.339
TỔNG CỘNG	6.519.069.806	-	4.770.339.339	-	6.519.069.806	4.770.339.339

Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO NGOẠI BẢNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	-	-
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)	-	-
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)	-	-
2. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	3.149.778.654	-
b) Các khoản vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)	-	-
3. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)	-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)	-	-
b) Các khoản vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)	-	-
4. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn trong nước	140	D (đồng)	-	-
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	-	-
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)	-	-
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)	-	-
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)	-	-
5. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)	-	-
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)	-	-
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)	-	-
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)	-	-
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)	-	-
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)	-	-
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	31.813.325.843	31.813.325.843
a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước	210	P (đồng)	-	-
b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTDN	220	P (đồng)	-	-
c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ	230	P (đồng)	-	-
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTPT	240	P (đồng)	-	-
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN	250	P (đồng)	-	-
e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác	260	P (đồng)	-	-
7. Thuế và các khoản phải nộp NSNN	300	P (đồng)	-	-
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	-	-
- Thuế GTGT	311		-	-
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	30.378.281	47.698.568
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	47.698.568	-
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314		-	-
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)	-	-
+ Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)	-	-
- Thuế TNDN	317		-	-
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	1.499.020.612	771.910.848
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	2.297.005.018	-
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320		-	-
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	1.335.667.803	-
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	1.196.614.017	136.980.377
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)	-	-
- Thuế XNK	331		-	-
+ Số thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)	-	-
+ Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)	-	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334		-	-
+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)	-	-
+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)	-	-
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	337		-	-
+ Số thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)	-	-
+ Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)	-	-
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340		-	-
+ Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)	-	-
+ Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)	-	-
- Thuế TTĐB hàng xuất khẩu	343		-	-
+ Số thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)	-	-
+ Số thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)	-	-
c) Lợi nhuận nộp NSNN	350		-	-
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (đồng)	2.811.269.354	-
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)	10.348.803.585	1.846.588.875

8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	360	D (đồng)		
9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	400	P (đồng)	-	-
10. Người quản lý doanh nghiệp	500			
a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp	510	D (người)	5	5
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	D (người)	4	4
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D (người)	1	1
b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp	520			
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch	521	P (đồng)	1.389.600.000	
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	P (đồng)	1.400.987.961	
Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	P (đồng)	23.349.799	
11. Người lao động	600			
a) Tổng số Người lao động	610	D (người)	99	97
b) Quỹ tiền lương của Người lao động	620			
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	P (đồng)	11.431.606.752	
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (đồng)	11.614.947.471	
c) Thu nhập bình quân của Người lao động	623	P (đồng)	9.776.892	
12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán	710	D (đồng)	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	711	P (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách)	712	P (đồng)	-	-
b) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	713	P (đồng)	-	-
13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	720	D (đồng)	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	721	D (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách)	722	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	723	P (đồng)	-	-
14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP	730	D (đồng)	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	731	P (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách)	732	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, Ngân hàng TMCP trong kỳ	733	P (đồng)	-	-
15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư	740	D (đồng)	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	741	P (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	742	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	743	P (đồng)	-	-
16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm	750	D (đồng)	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	751	P (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	752	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	753	P (đồng)	-	-
17. Tổng Doanh thu kế hoạch	810	P (đồng)	39.861.000.000	
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN	820	P (đồng)	14.700.000.000	
19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch	830	P (đồng)	4.737.300.000	
20. Tổng kim ngạch	1000	P (nghìn USD)	-	-
a) Kim ngạch xuất khẩu	1110	P (nghìn USD)	-	-
b) Kim ngạch nhập khẩu	1120	P (nghìn USD)	-	-
21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài	1200	D (nghìn USD)	-	-
a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN	1210	D (nghìn USD)	-	-
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1211	P (nghìn USD)	-	-
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1212	P (nghìn USD)	-	-
b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1220	D (nghìn USD)	-	-
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1221	P (nghìn USD)	-	-
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1222	P (nghìn USD)	-	-
c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1230	D (nghìn USD)	-	-
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1231	P (nghìn USD)	-	-
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1232	P (nghìn USD)	-	-
22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	1300	P (nghìn USD)	-	-
a) Thu hồi vốn đầu tư	1310	P (nghìn USD)	-	-
b) Lợi nhuận, cổ tức	1320	P (nghìn USD)	-	-

Người lập biểu

Trần Thị Diễm Hằng

Kế toán trưởng

Thuế và các khoản phải nộp NSNN tháng 02 năm 2025
Chức vụ công ty

CÔNG TY
TNHH NHÀ NƯỚC
MỘT THÀNH VIÊN
LÂM NGHIỆP
TIỀN PHONG
QUỐC THỦY HÓA - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lê Thị Thanh Bình Trần Thất Ái Tin